

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 04 tháng 01 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/01/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 02/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12 786,000				-	9 119,520	71,32	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5 920,000	Tự do	-0,60	-0,55	(0,05)	5 150,40	87	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3 722,000	Cửa van	-1,65	-1,55	(0,10)	1 972,66	53	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,05	-0,05	-	295,410	99	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	-1,55	-1,50	(0,05)	345,15	65	
5	Hồ Tiêu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-0,75	-0,65	(0,10)	155,52	72	
6	Hồ Tiêu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-0,65	-0,55	(0,10)	531,72	84	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	82,16	26	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1 150,000	Cửa van	-2,40	-2,20	(0,20)	586,50	51	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22 818,500				-	19 998,223	87,64	
1	Hồ Buôn Dơng	Quảng Phú	211,000	Tự do	0,00	0,00	-	211,000	100	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	336,723	91	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2 697,000	Tự do	0,05	0,05	-	2 697,000	100	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,04	0,04	-	657,000	100	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	0,10	0,10	-	599,000	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1 017,500							Công trình mới nhận bàn giao
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	0,04	0,04	-	856,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	0,00	0,00	-	637,000	100	
9	Đắk Rô	Đắk Đrô	12 510,000	Cửa van	-1,95	-1,80	(0,15)	10 739,500	86	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3 265,000	Tự do	0,20	0,30	(0,10)	3 265,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		0,02					Công trình mới nhận bàn giao
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		0,02	0,01				Công trình mới nhận bàn giao
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			0,05	0,05				Công trình mới nhận bàn giao
	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir								
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir								
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21 697,480				-	21 145,950	97,46	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8 247,500	Tự do	0,00	0,00	-	8 247,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2 880,400	Tự do	0,01	0,01	-	2 880,400	100	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,55	1,55	-	20,179	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	408,700	61	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	361,000	95	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,04	0,02	0,02	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,02	0,02	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	284,000	90	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	0,00	0,00	-	300,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,12	0,15	(0,03)	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	28,000	93	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-0,01	-0,01	-	657,043	99	
16	Hồ Đắk NDrôt	Đắk N'DRôt	228,400	Tự do	0,00	0,00	-	228,400	100	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRôt	170,000	Tự do	0,03	0,03	-	168,300	99	
18	Công trình Đăk Goun	Đắk N'DRôt	219,400	Cửa van	0,01	0,01	-	219,400	100	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	0,01	0,01	-	151,200	100	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	120,100	Cửa van	-0,15	-0,15	-	110,492	92	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	60,000	Tự do	0,40	0,40	-	60,000	100	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	0,01	0,01	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	0,00	0,00	-	291,500	100	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1 339,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	1 151,540	86	
25	Công trình Đăk Láp	Đăk Găn	170,000	Tự do	-0,11	-0,11	-	161,500	95	
26	Đăk Găn	Đăk Găn	62,600	Tự do	-0,09	0,09	(0,18)	60,096	96	
27	Thọ Hoàng	Đăk Săk	10,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	8,000	80	
28	Hồ E29	Đăk Săk	1 120,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1 450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đăk Lao	600,000	Tự do	0,10	0,10	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đăk Lao	16,000	Tự do	0,33	0,35	(0,02)	16,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đăk Lao	102,000	Tự do	0,00	0,00	-	102,000	100	
34	Hồ Đội 3				0,00	0,00				Công trình mới nhận bàn giao
35	Hồ Ông Đăg				-1,00	-1,00				Công trình mới nhận bàn giao
36	Hồ Bắc Sơn I				-0,05	-0,05				Công trình mới nhận bàn giao

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/01/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 02/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
37	Hồ Đội 4				0,02	0,03				Công trình mới nhận bàn giao
38	Hồ Tăng Gia				-0,97	-0,95				Công trình mới nhận bàn giao
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh								
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh								
IV	Huyện Đắk Song		13 540,000				-	13 351,980	98,61	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	1 431,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 431,000	100	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk ND'run	1 261,000	Cửa van	-0,01	-0,01	-	1 248,390	99	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	0,32	0,32	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,02	0,02	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-0,90	-0,90	-	173,880	92	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	239,400	95	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	96,000	80	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	0,00	0,00	-	480,000	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,05	-0,05	-	544,500	99	
10	CTTL Đắk Rlón	TT Đức An	908,000	Cửa van	0,00	0,00	-	908,000	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	667,260	99	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	0,00	0,00	-	564,000	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	749,000	Tự do	0,00	0,00	-	749,000	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	702,000	Cửa van	-0,13	-0,13	-	610,740	87	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,03	0,03	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	0,00	0,00	-	290,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	0,00	0,00	-	743,000	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	0,00	0,00	-	250,000	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1 065,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 065,000	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	0,00	0,00	-	274,000	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2 019,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	1 998,810	99	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			-1,52	-1,52				Công trình mới nhận bàn giao
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			0,18	0,18				Công trình mới nhận bàn giao
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'DRung			0,12	0,12				Công trình mới nhận bàn giao
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-0,85	-0,85				Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								Công trình mới nhận bàn giao
V	Thị xã Gia Nghĩa		7 831,000					7 818,830	99,84	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1 082,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 082,000	100	
2	Hồ Chê Biền	Đắk N'ia	690,000	Tự do	0,03	0,03	-	690,000	100	
3	Hồ Fai Kol Pư Dăng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	0,03	0,03	-	501,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	0,02	0,02	-	422,730	99	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	782,100	99	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	0,00	0,00	-	413,000	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	0,10	0,10	-	306,000	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	0,00	0,00	-	575,000	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	0,00	0,00	-	775,000	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	0,10	0,10	-	69,000	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,03	0,03	-	604,000	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	0,00	0,00	-	650,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	0,01	0,01	-	305,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	0,02	0,02	-	644,000	100	
15	Hồ Tổ 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,01	-0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
VI	Huyện Đắk GLong		14 695,000				-	14 290,670	97,25	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1 200,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	1 068,000	89	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1 098,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1 065,060	97	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,14	-0,14	-	230,400	96	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,17	-0,17	-	595,200	96	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	140,140	98	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,000	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	544,620	87	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	0,01	0,01	-	487,000	100	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,03	0,03	-	260,000	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,06	-0,06	-			Công trình mới nhận bàn giao
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,08	-0,08	-			Công trình mới nhận bàn giao
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	538,560	99	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,15	0,15	-	215,000	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	557,620	98	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	0,01	0,01	-	413,000	100	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	0,00	0,00	-	356,000	100	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,01	0,01	-	902,000	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	247,500	99	
23	Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	0,00	0,00	-	414,000	100	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	735,000	98	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Bì Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	386,100	99	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	0,02	0,02	-	520,000	100	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-1,35	-1,35	-	194,810	77	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	0,03	0,03	-	700,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 04/01/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 02/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	69,840	97	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	166,600	98	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	675,220	98	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	0,01	0,01	-	169,000	100	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	265,000	98	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,04	-0,04	-			Công trình mới nhận bàn giao
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	0,01	0,01	-	595,000	100	
41	Hồ Đa Hàng Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	0,00	0,00	-	700,000	100	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,04	-0,04	-			Công trình mới nhận bàn giao
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,03	-0,03	-			Công trình mới nhận bàn giao
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,02	-0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
VII Huyện Đắk RLấp			29 238,000					27 994,440	95,75	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1 520,000	Tự do	0,30	0,30	-	1 520,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1 213,000	Cửa van	-0,90	-0,90	-	1 103,830	91	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8 090,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	7 847,300	97	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1 104,000	Cửa van	-0,50	-0,40	(0,10)	1 059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1 103,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 103,000	100	
6	Hồ Đắk Cơn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	0,00	0,00	-	728,000	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	0,00	0,00	-	959,000	100	
8	Thủy lợi Bầu Muối	Nhân Đạo	1 183,000	Tự do	0,05	0,05	-	1 183,000	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,00	0,00	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,15	-0,10	(0,05)	742,050	97	
13	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	702,000	Tự do	0,03	0,03	-	702,000	100	
14	Đập Thôn 5	Đăk Sin	745,000	Tự do	0,00	0,00	-	745,000	100	
15	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	651,000	Tự do	0,02	0,02	-	651,000	100	
16	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,43	0,43	-	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	0,01	0,01	-	289,000	100	
18	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,15	0,15	-	971,000	100	
19	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,00	0,00	-	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	0,00	0,00	-	917,000	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	0,30	0,30	-	300,000	100	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	0,01	0,03	(0,02)	408,000	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	0,00	0,00	-	459,000	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,30	0,00	(0,30)	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	0,05	0,05	-	610,000	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	0,05	0,05	-	145,000	100	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,00	0,00	-	494,000	100	
31	Đập Đắk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	521,360	98	
32	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	0,00	0,00	-	172,00	100	
VIII Huyện Tuy Đức			14 829,000					13 571,760	91,52	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đăk R'Tih	1 808,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1 789,920	99	
2	Hồ Đắk Buk So	Đăk Buk Sor	1 081,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	1 070,190	99	
3	Hồ Đắk Ría	Đăk R'Tih	1 049,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	1 028,020	98	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	234,750	75	
5	Hồ Đắk Huyết	Quảng Trục	550,000	Tự do	-0,50	-0,25	(0,25)	440,000	80	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đăk R'Tih	1 153,000	Cửa van	-0,20	-0,15	(0,05)	922,400	80	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	131,100	95	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	383,800	95	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	0,00	0,00	-	133,000	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	823,500	90	
11	Hồ Đắk Bu R'lêy	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	0,00	-0,05	0,05	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	556,380	99	
13	Đập Đắk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,07	-0,05	(0,02)	451,780	98	
14	Đập Đắk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-0,08	-0,04	(0,04)	414,900	90	
15	Đập Đắk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-0,08	-0,04	(0,04)	506,700	90	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	0,02	0,02	-	263,000	100	
17	Đập Đắk Huyết 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,30	-0,15	(0,15)	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	0,00	0,00	-	789,000	100	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-0,05	0,02	(0,07)	782,800	95	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-0,04	0,01	(0,05)	404,700	95	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	-0,04	-0,02	(0,02)	780,120	99	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	-0,08	-0,05	(0,03)	303,800	98	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1 335,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	934,500	70	
24	Đập Đắk Ngo	Đăk Ngo			-2,20	-2,20				Công trình mới nhận bàn giao
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,15	-0,05				Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,15	-0,10				Công trình mới nhận bàn giao
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục								Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm								Công trình mới nhận bàn giao
207	TỔNG CỘNG:		137 434,980					127 291,373	92,62	